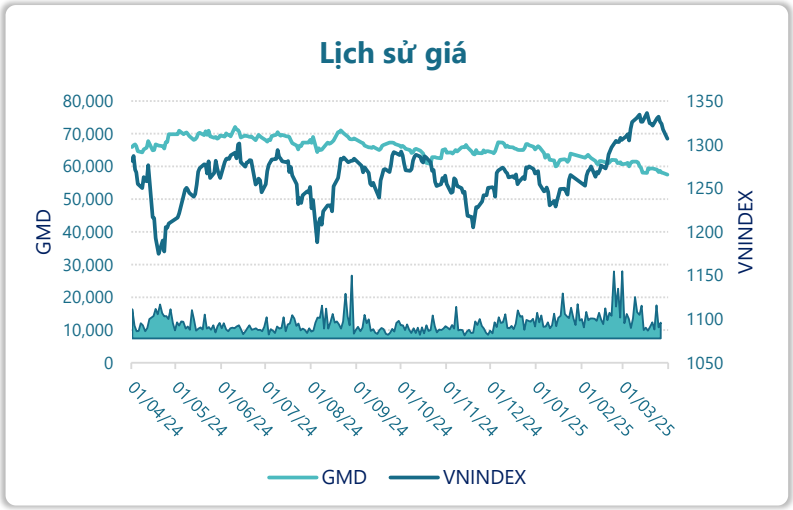
FireAnt

CTCP Gemadept (HSX: GMD)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**57,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	72,073
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	57,500
SL cổ phiếu LH	420,192,309
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,617,030
% sở hữu nước ngoài	39.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24,161
P/E	18.5
EPS	3,101

DT thuần

Q1/25

1,277

tỷ VNĐ

QoQ: ▼135| -9.6%

YoY: ▲ 271| 26.9%

LN sau thuế

Q1/25

528

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 172| 48.2%

YoY: ▼128| -19.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

46.3%

+/- YoY: ▼ 39.0%

DT thuần

2024

4,832

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 986| 25.6%

LN sau thuế

2024

1,924

tỷ VNĐ

YoY: ▼610| -24.1%

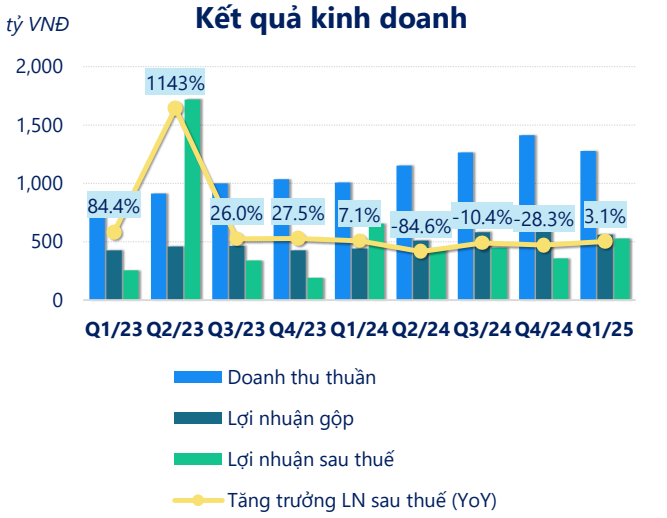
ROE

2024

12.4%

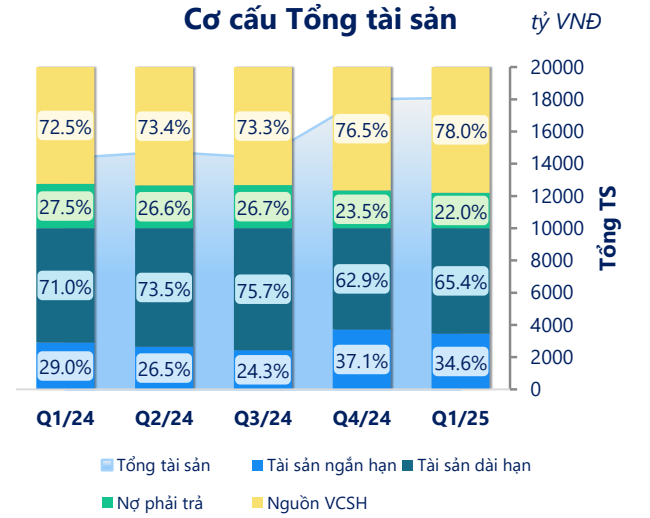
+/- YoY: ▼ 13.1%

Kết quả kinh doanh



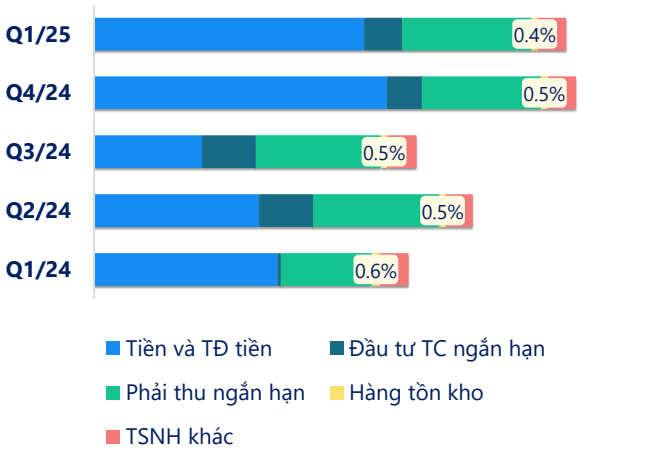
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



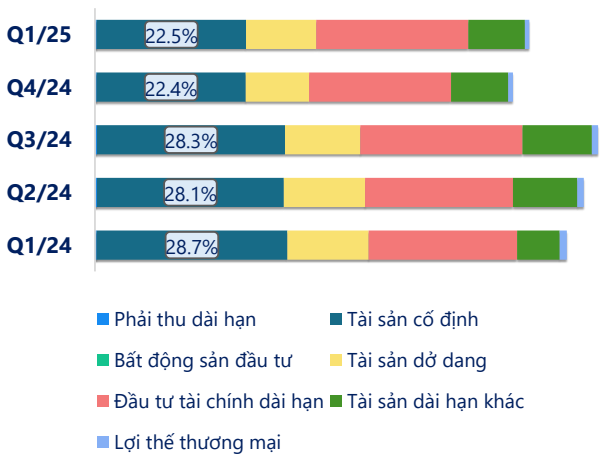
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



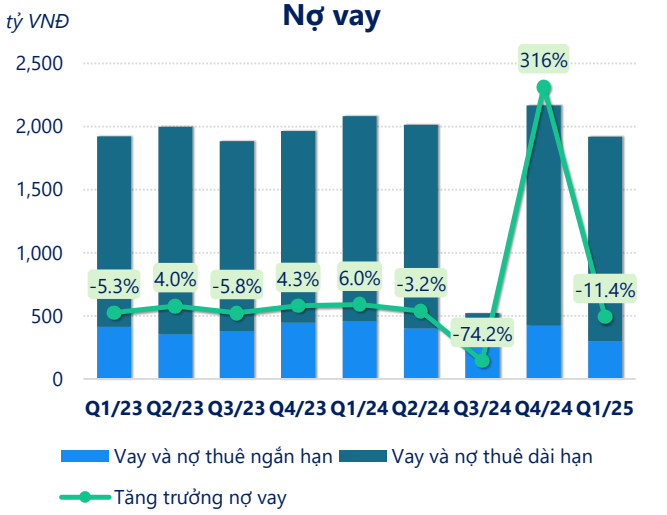
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



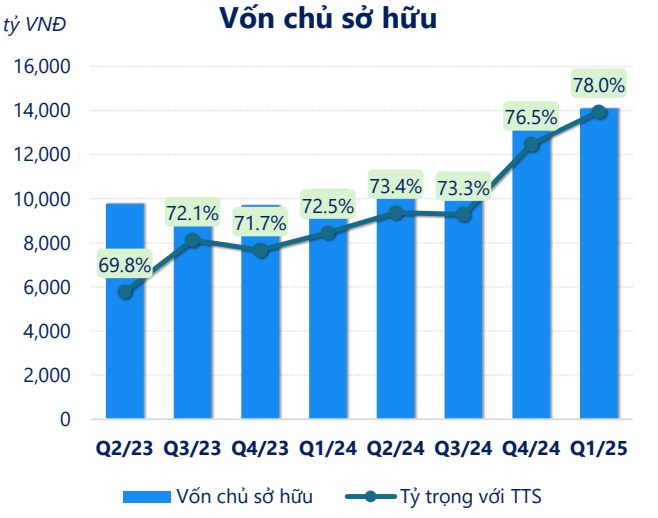
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



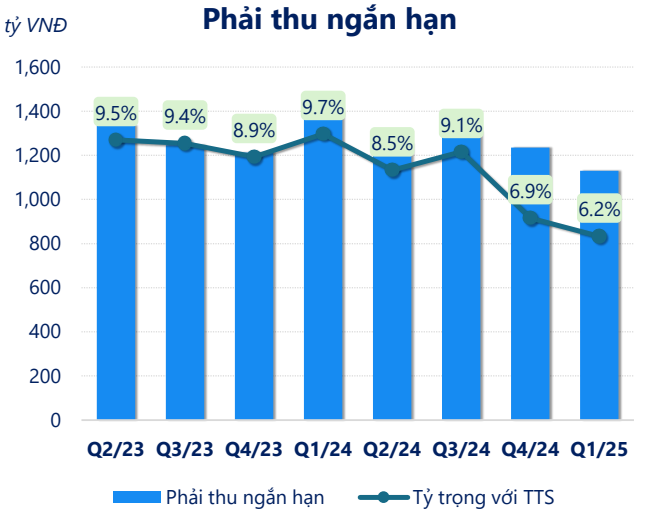
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



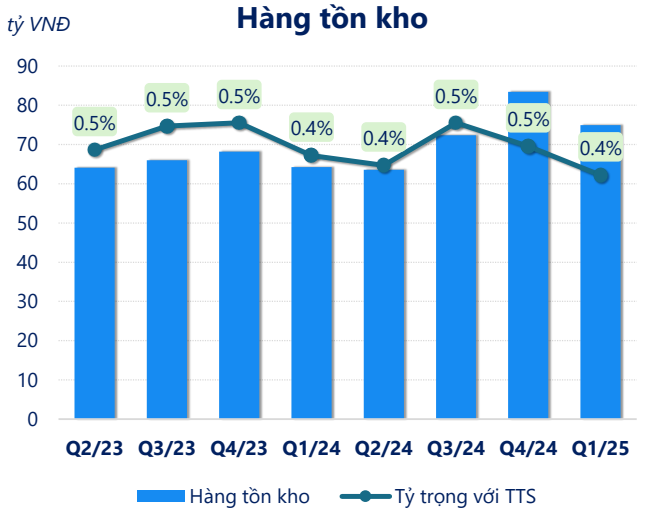
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



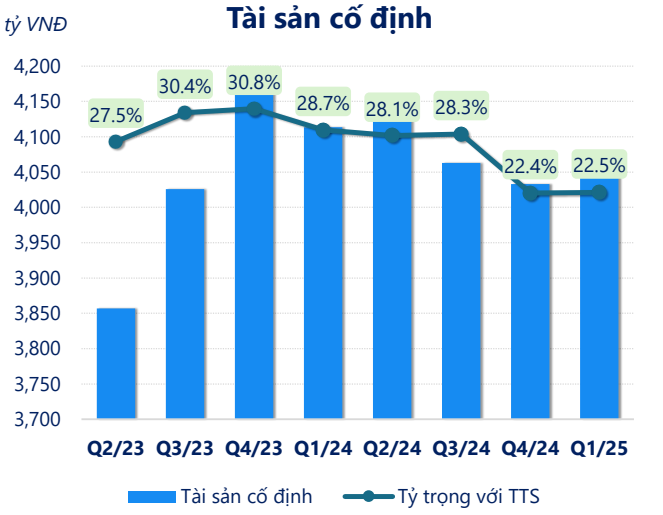
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



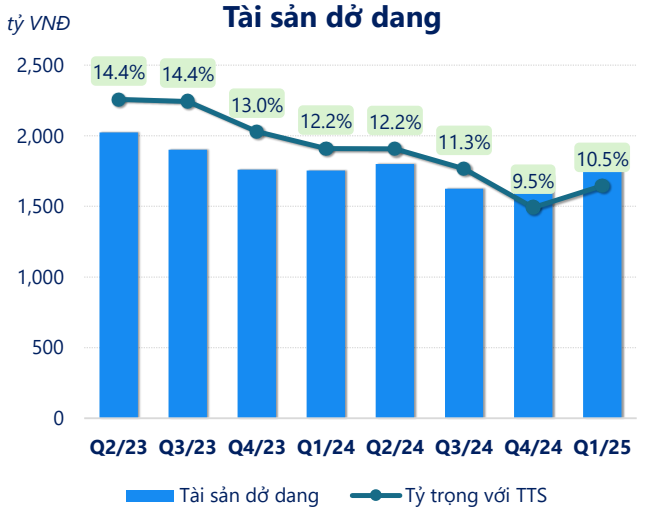
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



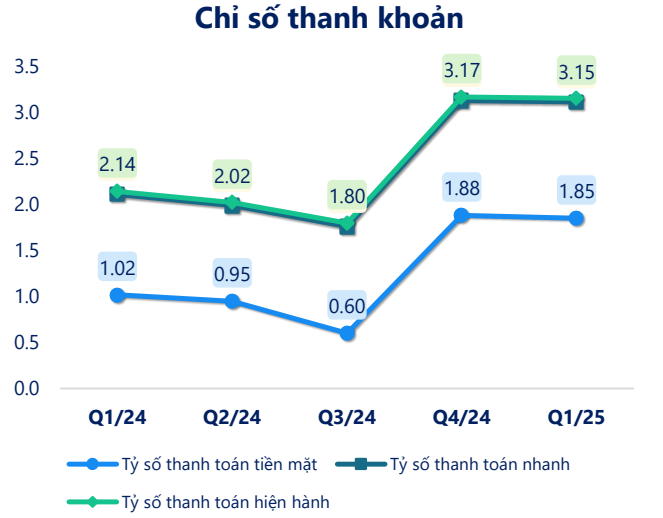
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



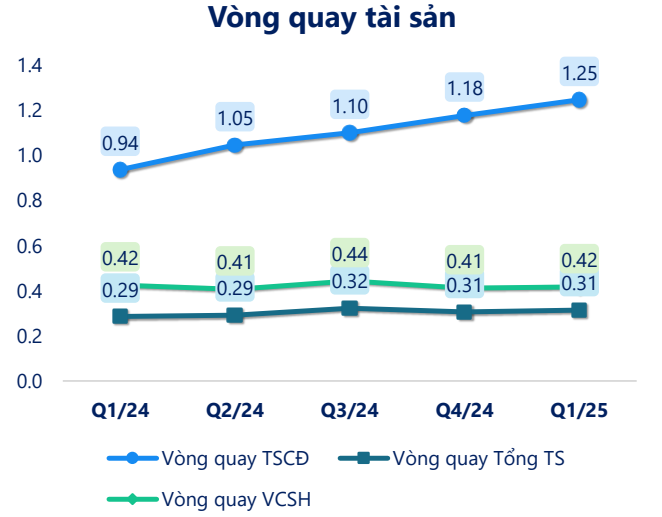
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**14,338**	**14,744**	**14,366**	**17,986**	**18,089**
Tài sản ngắn hạn	**4,160**	**3,901**	**3,492**	**6,676**	**6,267**
Tiền và tương đương tiền	1,979	1,831	1,167	3,964	3,676
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	407	602	1,021	1,132
Phải thu ngắn hạn	1,395	1,252	1,310	1,235	1,129
Hàng tồn kho	64.2	63.6	72.3	83.4	75.0
Tài sản ngắn hạn khác	309	347	341	372	255
Tài sản dài hạn	**10,178**	**10,843**	**10,875**	**11,310**	**11,823**
Phải thu dài hạn	34.9	44.9	45.0	44.7	45.7
Tài sản cố định	4,114	4,146	4,063	4,033	4,068
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,753	1,800	1,624	1,717	1,906
Đầu tư tài chính dài hạn	3,206	3,280	3,511	3,841	4,145
Tài sản dài hạn khác	919	1,428	1,493	1,543	1,534
Lợi thế thương mại	152	145	138	131	124
Nợ phải trả	**3,947**	**3,925**	**3,838**	**4,232**	**3,988**
Nợ ngắn hạn	**1,941**	**1,930**	**1,942**	**2,107**	**1,988**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	457	401	410	422	299
Phải trả người bán ngắn hạn	541	632	533	462	540
Nợ dài hạn	2,006	1,995	1,896	2,125	2,000
Vay và nợ thuê dài hạn	1,625	1,613	110	1,745	1,621
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,391**	**10,818**	**10,528**	**13,753**	**14,101**
Vốn chủ sở hữu	**10,391**	**10,818**	**10,528**	**13,753**	**14,101**
Vốn điều lệ	3,059	3,105	3,105	4,140	4,202
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)